

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 481/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2024.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thu Thảo

2. Bà Phan Thị Xuân Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1005/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số A, đường PVC, Tổ B, Ấp C, xã PVC, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số A, đường PVC, Tổ B, Ấp C, xã PVC, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 11 tháng 7 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị L trình bày như sau:

Bà và ông L1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2002, tại Ủy ban nhân dân Nhuận Đức, huyện Củ Chi, tuy nhiên bà đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án. Mặc khác, bà có đến Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức để xin trích lục bản sao giấy chứng nhận kết

hôn nhưng Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức thông báo không có lưu trữ hồ sơ xin đăng ký kết hôn của vợ chồng bà.

Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2020, hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn về tính tình, quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không hàn gắn nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông L1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Thị Hải M, sinh năm 2003 và Phạm Huỳnh Gia H, sinh ngày 11/8/2005. Do con chung đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông L1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Bị đơn ông Phạm Văn L1 trình bày:

Ông và bà L tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2002, tại Ủy ban nhân dân Nhuận Đức, huyện Củ Chi, tuy nhiên ông không giữ giấy chứng nhận kết hôn mà do bà L cất giữ, sau đó bà L đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn nên ông không thể cung cấp cho Tòa án.

Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2020, hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn về tính tình, quan điểm sống. Bà L đòi ly hôn để bà xây dựng hạnh phúc khác. Mặc dù ông và gia đình đã khuyên bà L suy nghĩ lại vì con cái nhưng bà L ngày càng bất chấp và trở nên mâu thuẫn với mọi người trong gia đình. Tình cảm vợ chồng không hàn gắn được mà càng ngày lạnh nhạt. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Do bà L vẫn cương quyết ly hôn thì ông cũng không ép buộc bà L phải miễn cưỡng chung sống với ông. Ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Thị Hải M, sinh năm 2003 và Phạm Huỳnh Gia H, sinh ngày 11/8/2005. Do con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết vấn đề con chung.

Về tài sản chung: Ông và L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có

Do bận công việc ông xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Củ Chi phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà L và ông L1 khai có đăng ký kết hôn từ năm 2002 tại xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức cũng trả lời kết quả xác minh không có hồ sơ lưu trữ thông tin kết hôn của bà L và ông L1. Theo khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình quy định trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông L1 ngày càng nghiêm trọng không thể cứu vãn, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L, con chung đã trưởng thành, tài sản chung, nợ chung không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn ghi ngày 11 tháng 7 năm 2023, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là ông Phạm Văn L1 có nơi cư trú tại Ấp C, xã PVC, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L:

Xét mâu thuẫn phát sinh: Bà L khai vào năm 2020, hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn về tính tình, quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không hàn gắn nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông L1. Ông L1 cũng xác nhận hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về tính tình, quan điểm sống. Tình cảm vợ chồng không hàn gắn được mà càng ngày lạnh nhạt. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Ông đồng ý ly hôn với bà L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn vẫn cương quyết ly hôn. Qua đó đã thể hiện các đương sự không có nguyện vọng đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đồng thời, bà L và ông L1 đã sống ly thân từ năm 2020. Xét thấy, bà L và ông L1 đều khai rằng có

tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi vào năm 2002, tuy nhiên các đương sự không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh thông tin tại Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức và kết quả xác minh: Sau khi kiểm tra sổ bộ kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức hiện không có thông tin kết hôn của bà Huỳnh Thị L và ông Phạm Văn L1. Như vậy, bà L và ông L1 không chứng minh được đã đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Theo khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình quy định trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông L1.

[3] Về con chung: Bà L và ông L1 có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Thị Hải M, sinh năm 2003 và Phạm Huỳnh Gia H, sinh ngày 11/8/2005, các cháu đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà L và ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết Về nợ chung: Bà L và ông L1 xác định không có. Nếu các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 9, 14, 15, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Thông tư liên tịch 01/2016/TLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị L và ông Phạm Văn L1.

2. Về con chung: Bà L và ông L1 có 02 chung tên Phạm Huỳnh Thị Hải M, sinh năm 2003 và Phạm Huỳnh Gia H, sinh ngày 11/8/2005 (đều đã trưởng thành và đủ khả năng lao động).

3. Về tài sản chung: Bà L và ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết Về nợ chung: Bà L và ông L1 xác định không có. Nếu các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà L phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0018082 ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Bà L đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng

